

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **283** /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày **06** tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ gạo dự trữ quốc gia để hỗ trợ cho học sinh học kỳ II năm học 2023-2024 theo đối tượng quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ (đợt 3)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn (gọi tắt là Nghị định số 116);

Căn cứ Quyết định số 295/QĐ-BTC ngày 23/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ II năm học 2023-2024;

Căn cứ Quyết định số 117/QĐ-TCĐT ngày 27/02/2024 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Dự trữ Nhà nước về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ II năm học 2023-2024;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 175/TTr-SGDĐT ngày 01/3/2024 về việc phân bổ gạo dự trữ quốc gia để hỗ trợ cho học sinh học kỳ II năm học 2023-2024 theo đối tượng quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ **858.015** kg gạo dự trữ quốc gia cho Sở Giáo dục và Đào tạo và UBND các huyện để cấp cho học sinh tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông được hưởng theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ (đợt 3, 4 tháng học kỳ II năm học 2023-2024); cụ thể:

- Sở Giáo dục và Đào tạo: **212.175** kg;
- UBND huyện: **645.840** kg.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Kinh phí vận chuyển gạo

1. Kinh phí vận chuyển gạo đến Trung tâm các huyện do Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nghĩa Bình chi trả.

2. Kinh phí vận chuyển, bốc xếp gạo từ xe Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nghĩa Bình vào kho dự trữ của UBND các huyện và kinh phí chi cho việc vận chuyển từ Trung tâm đến các điểm trường: Sử dụng từ nguồn ngân sách của UBND các huyện và kinh phí của các trường THPT để thanh toán.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nghĩa Bình tiếp nhận và giao **858.015 kg** gạo cho UBND các huyện, các trường THPT có học sinh thuộc diện được hưởng; đồng thời, kiểm tra, đôn đốc, theo dõi việc tổ chức thực hiện tại các đơn vị và địa phương, đảm bảo đúng đối tượng, định mức theo quy định; hoàn thành trước ngày 25/3/2024; tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo kiểm tra việc cấp gạo và hướng dẫn UBND các huyện thanh, quyết toán theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.

3. UBND các huyện: Sơn Hà, Sơn Tây, Minh Long, Ba Tơ, Trà Bồng, Lý Sơn:

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nghĩa Bình ký hợp đồng vận chuyển, chuẩn bị kho, tiếp nhận, bảo quản gạo theo đúng quy định.

- Chỉ đạo các trường tiểu học và trung học cơ sở cấp gạo cho học sinh kịp thời, hoàn thành đợt 3 trước ngày 25/3/2024.

4. Kết thúc cấp gạo đợt 3, UBND các huyện, các trường THPT có học sinh thuộc diện được hưởng chính sách tổng hợp, báo cáo kết quả cấp phát gạo học kì II về Sở Giáo dục và Đào tạo trước ngày 05/5/2024.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện: Sơn Hà, Sơn Tây, Minh Long, Ba Tơ, Trà Bồng, Lý Sơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài chính;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Tổng cục Dự trữ Nhà nước;
- Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nghĩa Bình;
- Sở Tài Chính;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP(KGVX), KTTH, CBTH;
- Lưu: VT, KGVX.thien75



Trần Hoàng Tuấn

PHỤ LỤC

**NHU CẦU GẠO HỖ TRỢ CHO HỌC SINH THEO NGHỊ 116/2016/NĐ-CP
CỦA CHÍNH PHỦ HỌC KÌ II - NĂM HỌC 2023-2024 (ĐỢT 3)**

(Kèm theo Quyết định số **283**/QĐ-UBND ngày **06** tháng 3 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Số TT	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ					Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (1000kg) (9)=(3)x(7)x(8)	Tổng số gạo tồn năm học 2022-2023 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng số gạo đã hỗ trợ 2 đợt (5 tháng) của Học kì I năm học (theo QĐ 1469 và QĐ 1646 của CT UBND tỉnh) (1000kg) (11)=(9)-(10)	Tổng số gạo đề nghị hỗ trợ 4 tháng của học kì II năm học 2023-2024 (1000kg) (12)=(9)-(10)-(11)-(13)
	Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDI bán trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
A	Đơn vị huyện	10.808	6.390	4.418	0	15	9	1.456,575	0,3375	810,398	645,840
I	Huyện Sơn Hà	1.713	231	1.482	0	15	9	231,150	0,300	129,000	101,850
1	TH Sơn Cao	39		39		15	9	5,265		2,850	2,415
2	TH Sơn Kỳ	195		195		15	9	26,325		14,550	11,775
3	PTDTBT TH Sơn Ba	231	231			15	9	31,185		17,325	13,860
4	TH TT Di Lăng số II	56		56		15	9	7,560		4,200	3,360
5	TH Sơn Thượng	66		66		15	9	8,910		4,950	3,960
6	TH&THCS Sơn Thù	111		111		15	9	14,985		8,325	6,660
7	TH&THCS Sơn Bao	72		72		15	9	9,720	0,120	5,280	4,320
8	TH&THCS Sơn Hải	108		108		15	9	14,580		8,100	6,480
9	TH&THCS Sơn Nham	40		40		15	9	5,400		3,000	2,400
10	TH&THCS Sơn Trung	41		41		15	9	5,535		3,075	2,460
		1		1		15	7	0,105			0,105
11	TH&THCS Sơn Nham II	55		55		15	9	7,425		4,650	2,775
12	THCS Sơn Cao	5		5		15	9	0,675		0,375	0,300
13	THCS Sơn Linh	52		52		15	9	7,020		3,900	3,120
14	TH &THCS Sơn Giang	90		90		15	9	12,150		6,750	5,400

Số TT		Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (1000kg) (9)=(3)x(7)x(8)	Tổng số gạo tồn năm học 2022-2023 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng số gạo đã hỗ trợ 2 đợt (5 tháng) của Học kì I năm học (theo QĐ 1469 và QĐ 1646 của CT UBND tỉnh) (1000kg) (11)=(9)-(10)	Tổng số gạo đề nghị hỗ trợ 4 tháng của học kì II năm học 2023-2024 (1000kg) (12)=(9)-(10)-(11)-(13)
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT						
15	TH&THCS Sơn Thủy	27		27		15	9	3,645		2,025	1,620
16	THCS Sơn Ba	143		143		15	9	19,305		10,725	8,580
18	TH&THCS Sơn Bao	114		114		15	9	15,390	0,180	8,370	6,840
	TH&THCS Sơn Bao	1		1		15	5	0,075		0,075	0,000
19	TH&THCS Sơn Hải	56		56		15	9	7,560		4,200	3,360
20	TH&THCS Sơn Nham	96		96		15	9	12,960		7,200	5,760
21	TH&THCS Sơn Trung	85		85		15	9	11,475		6,450	5,025
	TH&THCS Sơn Trung	1		1		15	8	0,120			0,120
22	TH&THCS Sơn Nham II	28		28		15	9	3,780		2,625	1,155
II Huyện Sơn Tây		2.494	2.278	216	0	15	9	336,690	0,000	187,050	149,640
1	PTDTBT TH&THCS Đình Thanh Kháng	216	216			15	9	29,160		16,200	12,960
2	PTDTBT TH&THCS Sơn Bua	139	139			15	9	18,765		10,425	8,340
3	PTDTBT TH&THCS Sơn Dung	246	246			15	9	33,210		18,450	14,760
4	PTDTBT TH&THCS Sơn Liên	94	94			15	9	12,690		7,050	5,640
5	PTDTBT TH&THCS Sơn Long	198	198			15	9	26,730		14,850	11,880
6	PTDTBT TH&THCS Sơn màu	166	166			15	9	22,410		12,450	9,960
7	PTDTBT TH&THCS Sơn Tân	141	141			15	9	19,035		10,575	8,460
8	Trường TH&THCS Sơn Tinh	132		132		15	9	17,820		9,900	7,920
9	PTDTBT TH&THCS Sơn Lập	118	118			15	9	15,930		8,850	7,080
10	PTDTBT TH&THCS Đình Thanh Kháng	158	158			15	9	21,330		11,850	9,480
11	PTDTBT TH&THCS Sơn Bua	140	140			15	9	18,900		10,500	8,400

Số TT		Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (1000kg) (9)=(3)x(7)x(8)	Tổng số gạo tồn năm học 2022-2023 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng số gạo đã hỗ trợ 2 đợt (5 tháng) của Học kì I năm học (theo QĐ 1469 và QĐ 1646 của CT UBND tỉnh) (1000kg) (11)=(9)-(10)	Tổng số gạo đề nghị hỗ trợ 4 tháng của học kì II năm học 2023-2024 (1000kg) (12)=(9)-(10)-(11)-(13)
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT						
12	PTDTBT TH&THCS Sơn Dung	160	160			15	9	21,600		12,000	9,600
13	PTDTBT TH&THCS Sơn Liên	82	82			15	9	11,070		6,150	4,920
14	PTDTBT TH&THCS Sơn Long	118	118			15	9	15,930		8,850	7,080
15	PTDTBT TH&THCS Sơn màu	83	83			15	9	11,205		6,225	4,980
16	PTDTBT TH&THCS Sơn Tân	138	138			15	9	18,630		10,350	8,280
17	Trường TH&THCS Sơn Tinh	84		84		15	9	11,340		6,300	5,040
18	PTDTBT TH&THCS Sơn Lập	81	81			15	9	10,935		6,075	4,860
III	Huyện Minh Long	265	151	114	0	15	9	35,775	0,000	19,950	15,825
1	Trường THCS Long Mai	35		35		15	9	4,725		2,625	2,100
2	Trường PTDTBT TH&THCS Long Môn	92	92			15	9	12,420		6,900	5,520
3	Trường TH Long Hiệp	70		70		15	9	9,450		5,250	4,200
4	Trường PTDTBT TH&THCS Long Môn	59	59			15	9	7,965		4,500	3,465
5	Trường TH Long Mai	9		9		15	9	1,215		0,675	0,540
IV	Huyện Ba Tư	2.303	672	1.631	0	15	9	310,020	0,0375	172,613	137,370
1	Trường TH và THCS Ba Ngạc	53		53		15	9	7,155		3,975	3,180
2	Trường PTDTBT TH và THCS Ba Trang	179	179			15	9	24,165		13,425	10,740
3	Trường TH&THCS Ba Bích	74		74		15	9	9,990		5,550	4,440
4	Trường PTDTBTTH&THCS Ba Giang	123	123			15	9	16,605		9,225	7,380
5	Trường Tiểu học Ba Thành	116		116		15	9	15,660	0,0375	8,663	6,960
6	Trường Tiểu học Ba Tô	204		204		15	9	27,540		15,300	12,240
	Trường Tiểu học Ba Tô	1		1		15	4	0,060			0,060

Số TT		Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (1000kg) (9)=(3)x(7)x(8)	Tổng số gạo tồn năm học 2022-2023 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng số gạo đã hỗ trợ 2 đợt (5 tháng) của Học kì I năm học (theo QĐ 1469 và QĐ 1646 của CT UBND tỉnh) (1000kg) (11)=(9)-(10)	Tổng số gạo đề nghị hỗ trợ 4 tháng của học kì II năm học 2023-2024 (1000kg) (12)=(9)-(10)-(11)-(13)
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT						
7	Trường Tiểu học Ba Dinh	70		70		15	9	9,450		5,250	4,200
8	Trường Tiểu học Ba Nam	27		27		15	9	3,645		2,025	1,620
9	Trường TH và THCS Ba Tiêu	121		121		15	9	16,335		9,075	7,260
10	Trường TH và THCS Ba Lễ	63		63		15	9	8,505		4,725	3,780
11	Trường THCS Ba Vì	54		54		15	9	7,290		4,050	3,240
12	Trường THCS Ba Xa	231		231		15	9	31,185		17,325	13,860
13	Trường TH và THCS Ba Khâm	35		35		15	9	4,725		2,625	2,100
14	Trường TH và THCS Ba Vinh	212		212		15	9	28,620		15,900	12,720
15	Trường TH và THCS Ba Ngạc	23		23		15	9	3,105		1,725	1,380
	Trường TH và THCS Ba Ngạc	1		1		15	5	0,075		0,075	0,000
16	Trường PTDTBT TH và THCS Ba Trang	134	134			15	9	18,090		10,050	8,040
17	Trường TH&THCS Ba Bích	9		9		15	9	1,215		0,675	0,540
18	Trường PTDTBTTH&THCS Ba Giang	70	70			15	9	9,450		5,250	4,200
	Trường PTDTBTTH&THCS Ba Giang	1	1			15	5	0,075		0,075	0,000
19	Trường THCS Ba Tô	65		65		15	9	8,775		4,920	3,855
	Trường THCS Ba Tô	1		1		15	2	0,030		0,030	0,000
20	Trường THCS Ba Nam	35		35		15	9	4,725		2,625	2,100
21	Trường THCS Ba Dinh-Ba Tô	59		59		15	9	7,965		4,425	3,540
	Trường THCS Ba Dinh-Ba Tô	1		1		15	5	0,075		0,075	0,000
22	Trường TH và THCS Ba Tiêu	90		90		15	9	12,150		6,750	5,400
	Trường TH và THCS Ba Tiêu	4		4		15	5	0,300		0,300	0,000

Số TT		Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (1000kg) (9)=(3)x(7)x(8)	Tổng số gạo tồn năm học 2022-2023 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng số gạo đã hỗ trợ 2 đợt (5 tháng) của Học kì I năm học (theo QĐ 1469 và QĐ 1646 của CT UBND tỉnh) (1000kg) (11)=(9)-(10)	Tổng số gạo đề nghị hỗ trợ 4 tháng của học kì II năm học 2023-2024 (1000kg) (12)=(9)-(10)-(11)-(13)
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT						
23	Trường TH và THCS Ba Lễ	29		29		15	9	3,915		2,175	1,740
24	Trường TH và THCS Ba Xa	164	164			15	9	22,140		12,345	9,795
	Trường TH và THCS Ba Xa	1	1			15	2	0,030		0,030	0,000
25	Trường TH và THCS Ba Khâm	34		34		15	9	4,590		2,550	2,040
26	Trường THCS Ba Vì	16		16		15	9	2,160		1,200	0,960
	Trường THCS Ba Vì	3		3		15	5	0,225		0,225	0,000
V	Huyện Trà Bồng	4027	3058	969	0	15	9	542,130	0,000	301,335	240,795
1	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Bui	107	107			15	9	14,445		8,025	6,420
	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Bui	1	1			15	5	0,075		0,075	0,000
2	Trường Tiểu học & THCS Trà Tân	18		18		15	9	2,430		1,350	1,080
	Trường Tiểu học & THCS Trà Tân	1		1		15	5	0,075			0,075
3	Trường Tiểu học Trà Giang	44		44		15	9	5,940		3,300	2,640
	Trường Tiểu học Trà Giang	1		1		15	7	0,105			0,105
	Trường Tiểu học Trà Giang	1		1		15	8	0,120		0,060	0,060
4	Trường PTTHBTTHCS Trà Thủy	110	19	91		15	9	14,850		8,250	6,600
	Trường PTTHBTTHCS Trà Thủy	1	1			15	8	0,120			0,120
5	Trường PTDTBT TH &THCS Trà Hiệp	162	162			15	9	21,870		12,150	9,720
6	Trường PTDTBT TH số 1 Hương Trà	188	162	26		15	9	25,380		14,100	11,280
	Trường PTDTBT TH số 1 Hương Trà	1	1			15	5	0,075		0,075	0,000
7	Trường PTDTBT TH số 2 Hương Trà	208	208			15	9	28,080		15,600	12,480
	Trường PTDTBT TH số 2 Hương Trà	2	2			15	5	0,150		0,150	0,000

Số TT		Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (1000kg) (9)=(3)x(7)x(8)	Tổng số gạo tồn năm học 2022-2023 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng số gạo đã hỗ trợ 2 đợt (5 tháng) của Học kì I năm học 1469 và QĐ 1646 của CT UBND tỉnh (1000kg) (11)=(9)-(10)	Tổng số gạo đề nghị hỗ trợ 4 tháng của học kì II năm học 2023-2024 (1000kg) (12)=(9)-(10)-(11)-(13)
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT						
8	Trường TH Trà Phong	173		173		15	9	23,355		12,975	10,380
9	Trường PTDTBT TH & THCS Tây Trà	68	68			15	9	9,180		5,175	4,005
10	Trường PTDTBT TH Tây Trà	171	171			15	9	23,085		12,825	10,260
11	Trường TH Trà Sơn	230		230		15	9	31,050		17,100	13,950
12	Trường PTDTBT TH Trà Thanh	231	231			15	9	31,185		17,325	13,860
13	Trường PTDTBT TH & THCS Sơn Trà	172	172			15	9	23,220		12,900	10,320
14	Trường TH Trà Xinh	208		208		15	9	28,080		15,600	12,480
	Trường TH Trà Xinh	5		5		15	6	0,450			0,450
	Trường TH Trà Xinh	8		8		15	5	0,600			0,600
15	Trường PTDTBT TH Sơn Trà	84	52	32		15	9	11,340		6,375	4,965
16	Trường PTDTBT TH & THCS Trà Lâm	40	40			15	9	5,400		3,000	2,400
17	Trường PTDTBT TH & THCS Trà Bùi	53	53			15	9	7,155		3,975	3,180
	Trường PTDTBT TH & THCS Trà Bùi	1	1			15	5	0,075		0,075	0,000
18	Trường TH & THCS Trà Tân	10		10		15	9	1,350		0,750	0,600
19	Trường PTDTBT TH & THCS Trà Thủy	146	25	121		15	9	19,710		11,025	8,685
20	Trường PTDTBT TH & THCS Trà Hiệp	111	111			15	9	14,985		8,325	6,660
	Trường PTDTBT TH & THCS Trà Hiệp	1	1			15	5	0,075		0,075	0,000
21	Trường PTDTBT THCS Trà Tây	60	60			15	9	8,100		4,500	3,600
22	Trường PTDTBT THCS Trà Sơn	210	210			15	9	28,350		15,750	12,600
23	Trường PTDTBT THCS số 1 Hương Trà	127	127			15	9	17,145		9,525	7,620
	Trường PTDTBT THCS số 1 Hương Trà	1	1			15	5	0,075		0,075	0,000

Số TT		Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (1000kg) (9)=(3)x(7)x(8)	Tổng số gạo tồn năm học 2022-2023 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng số gạo đã hỗ trợ 2 đợt (5 tháng) của Học kì I năm học (theo QĐ 1469 và QĐ 1646 của CT UBND tỉnh) (1000kg) (11)=(9)-(10)	Tổng số gạo đề nghị hỗ trợ 4 tháng của học kì II năm học 2023-2024 (1000kg) (12)=(9)-(10)-(11)-(13)
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT						
24	Trường PTDTBT THCS số 2 Hương Trà	145	145			15	9	19,575		10,875	8,700
25	Trường PTDTBT THCS Trà Tây	141	141			15	9	19,035		10,545	8,490
	Trường PTDTBT THCS Trà Tây	2	2			15	6	0,180		0,180	0,000
26	Trường PTDTBT THCS Trà Thanh	180	180			15	9	24,300		13,500	10,800
	Trường PTDTBT THCS Trà Thanh	1	1			15	4	0,060			0,060
27	Trường PTDTBT TH& THCS Sơn Trà	124	124			15	9	16,740		9,300	7,440
28	Trường PTDTBT THCS Trà Xanh	152	152			15	9	20,520		11,520	9,000
	Trường PTDTBT THCS Trà Xanh	1	1			15	2	0,030		0,030	0,000
29	Trường PTDTBT THCS Sơn Trà	93	93			15	9	12,555		6,975	5,580
30	Trường PTDTBT TH& THCS Trà Lâm	83	83			15	9	11,205		6,225	4,980
31	Trường Trương Ngọc Khang	150	150			15	9	20,250		11,700	8,550
VI Huyện Lý Sơn		6	0	6	0	15	9	0,810	0,000	0,450	0,360
1	Trường THCS An Vĩnh	6		6		15	9	0,810		0,450	0,360
B Khối đơn vị trực thuộc		3.656	-	-	3.656	15	9	486,480	2,950	271,355	212,175
1	Trường THPT Phạm Kiệt	238			238	15	9	32,130		17,850	14,280
	Trường THPT Phạm Kiệt	8			8	15	5	0,600		0,600	0,000
2	Trường THPT Ba Tư	538			538	15	9	72,630		40,350	32,280
	Trường THPT Ba Tư	11			11	15	5	0,825		0,825	0,000
3	Trường THPT Số 2 Nghĩa Hành	15			15	15	9	2,025		1,125	0,900
	Trường THPT Minh Long	90			90	15	9	12,150	0,120	6,630	5,400
4	Trường THPT Minh Long	1			1	15	2	0,030		0,030	0,000

Số TT		Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (1000kg) (9)=(3)x(7)x(8)	Tổng số gạo tồn năm học 2022-2023 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng số gạo đã hỗ trợ 2 đợt (5 tháng) của Học kì I năm học (theo QĐ 1469 và QĐ 1646 của CT UBND tỉnh) (1000kg) (11)=(9)-(10)	Tổng số gạo đề nghị hỗ trợ 4 tháng của học kì II năm học 2023-2024 (1000kg) (12)=(9)-(10)-(11)-(13)
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT						
	Trường THPT Minh Long	2			2	15	5	0,150		0,150	0,000
5	Trường THPT Đình Tiên Hoàng	425			425	15	9	57,375	1,090	31,370	24,915
	Trường THPT Đình Tiên Hoàng	11			11	15	5	0,825		0,825	0,000
	Trường THPT Đình Tiên Hoàng	8			8	15	2	0,240		0,240	0,000
	Trường THPT Đình Tiên Hoàng										
6	Trường THPT Sơn Hà	441			441	15	9	59,535	0,660	32,460	26,415
	Trường THPT Sơn Hà	1			1	15	2	0,030		0,030	0,000
	Trường THPT Sơn Hà	7			7	15	5	0,525		0,450	0,075
7	Trường THPT Quang Trung	405			405	15	9	54,675	0,600	29,865	24,210
	Trường THPT Quang Trung	2			2	15	2	0,060		0,060	0,000
	Trường THPT Quang Trung	6			6	15	5	0,450		0,450	0,000
8	Trường THCS và THPT Phạm Kiệt	562			562	15	9	75,870		42,150	33,720
	Trường THCS và THPT Phạm Kiệt	13			13	15	5	0,975		0,975	0,000
9	Trường THPT Tây Trà	384			384	15	9	51,840	0,420	28,515	22,905
	Trường THPT Tây Trà	18			18	15	5	1,350		1,350	0,000
	Trường THPT Tây Trà	3			3	15	2	0,090		0,090	0,000
10	Trường THPT Trà Bồng	450			450	15	9	60,750		33,795	26,955
	Trường THPT Trà Bồng	1			1	15	2	0,030		0,030	0,000
	Trường THPT Trà Bồng	14			14	15	5	1,050		1,050	0,000
11	Trường THPT Võ Nguyên Giáp	1			1	15	9	0,135		0,075	0,060
12	Trường THPT Chuyên Lê Khiết	1			1	15	9	0,135	0,060	0,015	0,060
	Tổng cộng A+B	14.464	6.390	4.418	3.656	15	9	1.943,055	3,2875	1.081,7525	858,015